

06

THÀNH CÔNG NỔ TIẾP CỦA TECH

- Thông tin chung
- Báo cáo của Ban Lãnh đạo
- Báo cáo kiểm toán độc lập
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2021. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 4 năm 2021)
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên

Ban Lãnh đạo

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (từ ngày 11 tháng 1 năm 2022)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyển đổi
Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 1 năm 2021) kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (từ ngày 11 tháng 1 năm 2022)
Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (đến ngày 10 tháng 1 năm 2022) kiêm Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (đến ngày 21 tháng 1 năm 2022)
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Darren Neale Buckley	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ (từ ngày 8 tháng 8 năm 2021)
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (đến ngày 10 tháng 1 năm 2022)
Bà Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Kyle Timothy Justin	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi Ngân hàng số (từ ngày 13 tháng 1 năm 2021)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Jens Lottner được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định số 0058/2020/UQ-CT HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2020.

Kiểm toán viên

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trách nhiệm của ban lãnh đạo đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Lãnh đạo Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công bố của Ban Lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Lãnh đạo:

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60899747/22649348-HN

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 84, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Ngân hàng

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B02/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	3.578.643	3.663.615
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	4.908.529	10.253.324
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	70.515.258	28.994.954
Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác	7.1	39.450.727	21.112.630
Cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	7.2	31.064.531	7.882.324
Chứng khoán kinh doanh	8	5.070.812	8.347.576
Chứng khoán kinh doanh		5.074.479	8.357.447
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(3.667)	(9.871)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19	293.768	-
Cho vay khách hàng		343.605.581	275.310.367
Cho vay khách hàng	9	347.341.244	277.524.615
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.735.663)	(2.214.248)
Hoạt động mua nợ	11	133.418	-
Mua nợ		136.108	1.682
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.690)	(1.682)
Chứng khoán đầu tư	12	97.586.088	84.447.241
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	98.092.062	84.632.952
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	200.000	200.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư	12.3	(705.974)	(385.711)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	12.813	11.806
Đầu tư dài hạn khác		13.962	12.466
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(1.149)	(660)
Tài sản cố định	14	7.224.481	4.613.423
Tài sản cố định hữu hình	14.1	3.628.732	1.470.942
Nguyên giá tài sản cố định		4.824.092	2.416.349
Khấu hao tài sản cố định		(1.195.360)	(945.407)

	Thuyết minh	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tài sản cố định vô hình	14.2	3.595.749	3.142.481
Nguyên giá tài sản cố định		4.541.141	3.923.203
Hao mòn tài sản cố định		(945.392)	(780.722)
Bất động sản đầu tư	15	1.088.924	1.124.724
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.435.699	1.435.699
Khấu hao bất động sản đầu tư		(346.775)	(310.975)
Tài sản có khác	16	34.710.635	22.835.903
Các khoản phải thu		28.117.180	16.572.411
Các khoản lãi, phí phải thu		5.807.801	5.184.822
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17.460	-
Tài sản có khác		1.448.617	1.268.562
Các khoản dự phòng cho các tài sản có nội bảng khác		(680.423)	(189.892)
TỔNG TÀI SẢN		568.728.950	439.602.933
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ		842	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17	112.458.691	47.484.812
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	45.606.142	21.232.089
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	66.852.549	26.252.723
Tiền gửi của khách hàng	18	314.752.525	277.458.651
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	-	266.926
Phát hành giấy tờ có giá	20	33.679.824	27.899.640
Các khoản nợ khác	21	14.795.596	11.878.118
Các khoản lãi, phí phải trả		3.121.881	3.252.009
Các khoản phải trả và công nợ khác		11.673.715	8.626.109
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		475.687.478	364.988.147
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		35.585.622	35.525.569
Vốn điều lệ		35.109.148	35.049.062
Thặng dư vốn cổ phần		476.474	476.507
Các quỹ		9.155.896	6.789.643
Lợi nhuận chưa phân phối		47.453.056	31.815.808
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		846.898	483.766
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	93.041.472	74.614.786
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		568.728.950	439.602.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

B02/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác		
Bảo lãnh vay vốn	56.682	34.868
Cam kết giao dịch hối đoái	279.342.444	185.950.560
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	1.147.456	1.605.493
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	3.155.974	3.004.364
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	137.419.741	90.498.304
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	137.619.273	90.842.399
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	47.054.297	30.880.187
Bảo lãnh khác	30.068.017	21.121.837
Các cam kết khác	358.478.746	302.318.864
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ	43.139.850	59.869.362
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND	43.642.094	60.198.065
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ	12.424.688	9.994.922
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND	781.540	-
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	13.359.572	15.802.168
- Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	244.944.122	155.200.484
- Cam kết khác	186.880	1.253.863
	715.000.186	540.306.316

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người phê duyệt

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B03/TCTD-HN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	35.503.251	29.001.912
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.804.638)	(10.250.703)
Thu nhập lãi thuần		26.698.613	18.751.209
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.239.494	6.048.443
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.857.254)	(1.523.503)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	6.382.240	4.524.940
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	231.416	745
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	152.305	321.397
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	1.804.408	1.496.997
Thu nhập từ hoạt động khác		4.343.731	5.460.013
Chi phí hoạt động khác		(2.540.485)	(3.180.804)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	1.803.246	2.279.209
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	4.063	4.191
Tổng thu nhập hoạt động		37.076.291	27.378.688
Chi phí hoạt động	32	(11.173.395)	(8.967.357)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		25.902.896	18.411.331
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(2.664.603)	(2.611.035)
Tổng lợi nhuận trước thuế		23.238.293	15.800.296
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(4.840.371)	(3.217.829)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		17.460	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.822.911)	(3.217.829)
Lợi nhuận sau thuế		18.415.382	12.582.467
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(363.132)	(257.476)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		18.052.250	12.324.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	34	5.137	3.515
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	34	(*)	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Người phê duyệt

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B04/TCTD-HN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		35.224.259	28.933.307
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.042.851)	(10.155.492)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.958.416	4.476.471
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		2.502.188	1.897.196
Thu nhập khác		816.228	1.190.483
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	1.121.235	1.259.653
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.687.948)	(7.088.434)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(4.829.911)	(2.881.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		23.061.616	17.631.283
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác		(23.454.273)	1.401.381
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.804.075)	(16.005.291)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(293.768)	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(69.816.629)	(46.722.588)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	10	(626.647)	(3.363.570)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(15.607.626)	(6.261.043)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		64.973.879	(13.781.823)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		37.294.716	46.161.890
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5.780.184	10.596.719
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(266.926)	(167.082)
Tăng khác về công nợ hoạt động		2.598.519	422.272
Chi từ các quỹ	23.1	(10.749)	(615)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		12.828.221	(10.088.467)

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(939.995)	(665.860)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		57.506	6.837
Tiền chi thanh lý tài sản cố định		-	(559)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(1.497)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.043	4.191
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(879.943)	(655.391)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		60.053	47.602
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	(157.713)
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		-	651
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(65.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		60.053	(174.546)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.008.331	(10.918.404)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		35.595.899	46.514.303
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	47.604.230	35.595.899

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Thông tin chung

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 35.109.147.980.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 35.049.062.300.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm linh bảy (307) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	72/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4/11/2020	Các hoạt động chứng khoán	88,94843%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 23 ngày 19/10/2021	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100% B02/TCTD-HN
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5/6/2019	Quản lý Quỹ	88,99956%

Thành lập và hoạt động

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.506 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.802 người).

2. Kỳ kế toán năm và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”) và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoại trừ:

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của Thống đốc NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19

NHNN ban hành Thông tư 03 ngày 2 tháng 4 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14 ngày 7 tháng 9 năm 2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 với các thay đổi chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung điều kiện của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ;
- Bổ sung quy định về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này.

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”)

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNN ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, ít nhất mỗi tháng một lần, trong vòng bảy (7) ngày đầu tiên của tháng, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cần thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, đồng thời căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và dự phòng tương ứng;
- Sửa đổi một số quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 11.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính (“Thông tư 48”) được mô tả trong Thuyết minh 4.7.3.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại Thuyết minh 4.6.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (tiếp theo)

nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03 do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động

của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến 31/12/2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại Thuyết minh 4.9.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại Thuyết minh 4.9.

Đối với các chứng khoán vốn còn lại, giá chứng khoán được xác định mức trích dự phòng như trình bày trong Thuyết minh 4.9.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại Thuyết minh 4.9.

Đối với các chứng khoán vốn còn lại, giá chứng khoán được xác định mức trích dự phòng như trình bày trong Thuyết minh 4.9.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán đầu tư của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Dự phòng chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư 48.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Chi phí thuê tài sản cũng được ghi nhận là nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong trường hợp thời gian thuê tài sản chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và hợp đồng thuê tài sản thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
 - Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
 - Số tiền trả trước cho bên cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng giá trị hợp đồng cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán số tiền còn lại trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn hoạt động cho thuê.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
máy móc thiết bị	3 - 10 năm
phương tiện vận tải	6 - 10 năm
tài sản cố định khác	4 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Bất động sản đầu tư

4.12.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

4.12.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

nhà cửa	10 - 40 năm
---------	-------------

4.13 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục “Chi phí hoạt động” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4.16 Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7, 4.9 và 4.14 được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.17 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.18 Vốn cổ phần

4.18.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.18.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.



4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.19.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 03), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.19.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.19.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09”) quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

4.24 Các công cụ tài chính phái sinh

4.24.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.25 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.27 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.27.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; hoặc
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; hoặc
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.27.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

4.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập và trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập dựa trên bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Tiền mặt, vàng

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	3.220.911	3.408.588
Tiền mặt bằng ngoại tệ	352.297	249.944
Vàng	5.435	5.083
	3.578.643	3.663.615

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	4.551.663	10.231.475
- Bằng ngoại tệ	356.866	21.849
	4.908.529	10.253.324

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tiếp theo)

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,05%

7. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	8.127.786	7.027.090
- Bằng VND	224.066	719.343
- Bằng ngoại tệ	7.903.720	6.307.747
Tiền gửi có kỳ hạn	31.322.941	14.085.540
- Bằng VND	23.748.166	8.477.100
- Bằng ngoại tệ	7.574.775	5.608.440
	39.450.727	21.112.630

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00%	0,00%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00% - 5,25%	0,12% - 6,00%
- Bằng ngoại tệ	0,01% - 0,20%	0,05% - 0,52%

7.2 Cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Bằng VND	30.604.703	7.399.254
Bằng ngoại tệ	459.828	483.070
	31.064.531	7.882.324

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Bằng VND	0,80% - 3,45%	0,20% - 4,23%
Bằng ngoại tệ	1,15% - 1,46%	1,25% - 1,75%

7. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác (tiếp theo)

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	62.387.472	21.967.864

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	5.074.479	8.357.447
Trái phiếu Chính phủ	2.841.047	4.035.936
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.233.432	4.321.511
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	128.615
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(3.667)	(9.871)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.667)	(9.871)
	5.070.812	8.347.576

Biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	-	9.871	9.871
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	-	1.896	1.896
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(8.100)	(8.100)
Tại ngày 31/12/2021	-	3.667	3.667

Biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	8.184	3.223	11.407
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(8.184)	7.353	(831)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(705)	(705)
Tại ngày 31/12/2021	-	9.871	9.871

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	2.841.047	4.164.551
- Chưa niêm yết	2.233.432	4.192.896
	5.074.479	8.357.447

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	340.602.400	275.594.164
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	6.696.171	1.815.974
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	41.257	113.310
Các khoản trả thay khách hàng	1.416	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	-	1.167
	347.341.244	277.524.615

Lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	0,00% - 12,00%	0,00% - 11,29%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50% - 5,92%	1,50% - 7,41%

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	342.902.534	98,72	274.423.557	98,88
Nợ cần chú ý	2.144.836	0,62	1.805.866	0,65
Nợ dưới tiêu chuẩn	678.516	0,19	416.892	0,15
Nợ nghi ngờ	860.243	0,25	533.944	0,19
Nợ có khả năng mất vốn	755.115	0,22	344.356	0,13
	347.341.244	100,00	277.524.615	100,00

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	114.637.983	33,00	92.424.839	33,30
Nợ trung hạn	93.573.522	26,94	85.255.104	30,72
Nợ dài hạn	139.129.739	40,06	99.844.672	35,98
	347.341.244	100,00	277.524.615	100,00

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	185.684.143	53,44	166.385.169	59,97
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	911.643	0,26	240.565	0,09
Khai khoáng	1.720.167	0,50	1.242.940	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28.719.033	8,27	19.732.665	7,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.590.745	1,32	3.100.097	1,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	69.892	0,02	43.775	0,02
Xây dựng	13.055.747	3,76	9.135.831	3,29
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.711.867	9,99	29.247.061	10,54
Vận tải kho bãi	2.372.041	0,68	2.700.900	0,97
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	180.356	0,05	194.360	0,07
Thông tin và truyền thông	680.877	0,20	685.428	0,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.264.161	0,36	7.794.676	2,81
Hoạt động kinh doanh bất động sản	95.912.748	27,61	91.360.789	32,92
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	350.679	0,10	256.158	0,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	293.411	0,08	322.874	0,12
Giáo dục và đào tạo	181.274	0,05	186.103	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	250.411	0,07	39.231	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21.075	0,01	1.056	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	398.016	0,11	100.660	0,04
Cho vay cá nhân	161.657.101	46,56	111.139.446	40,03
	347.341.244	100,00	277.524.615	100,00

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	185.684.143	53,44	166.385.169	59,97
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	4.464.934	1,29	5.761.372	2,08
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	73.641.621	21,18	66.976.430	24,15
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	403.611	0,12	427.229	0,15
Công ty cổ phần khác	104.858.571	30,19	91.324.824	32,91
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	347.689	0,10	275.967	0,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.949.719	0,56	1.345.667	0,48
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.475	0,00	7.818	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.523	0,00	265.862	0,10
Cho vay cá nhân	161.657.101	46,56	111.139.446	40,03
	347.341.244	100,00	277.524.615	100,00

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Dự phòng chung	2.599.397	1.879.473
Dự phòng cụ thể	1.136.266	334.775
	3.735.663	2.214.248

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	1.879.473	334.775	2.214.248
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	719.924	1.428.138	2.148.062
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(626.647)	(626.647)
Tại ngày 31/12/2021	2.599.397	1.136.266	3.735.663

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2020	1.651.666	1.265.078	2.916.744
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	227.807	2.433.267	2.661.074
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(3.363.570)	(3.363.570)
Tại ngày 31/12/2020	1.879.473	334.775	2.214.248

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	136.108	1.682
Dự phòng rủi ro mua nợ	(2.690)	(1.682)
	133.418	-

Chi tiết giá trị của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nợ gốc đã mua	134.426	-
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	136.108	1.682

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Số dư đầu năm	1.682	1.682
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	1.008	-
Số dư cuối năm	2.690	1.682

Phân tích chất lượng của hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	134.426	98,76	-	0,00
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	1,24	1.682	100,00
	136.108	100,00	1.682	100,00

12. Chứng khoán đầu tư

Phân tích chất lượng của hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	98.092.062	84.632.952
- Chứng khoán nợ	97.435.523	84.177.005
- Chứng khoán vốn	656.539	455.947
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	200.000	200.000
- Chứng khoán nợ	200.000	200.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(705.974)	(385.711)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(514.601)	(384.211)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(191.373)	(1.500)
	97.586.088	84.447.241

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	97.435.523	84.177.005
Trái phiếu Chính phủ	14.437.924	17.367.757
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	20.388.806	20.280.594
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>4.583.639</i>	<i>9.568.061</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	62.608.793	46.528.654
Chứng khoán vốn	656.539	455.947
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	651.028	450.436
Chứng chỉ Quỹ	5.511	5.511
	98.092.062	84.632.952
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(514.601)	(384.211)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(456.507)	(372.066)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(36.519)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(21.575)	(12.145)
	97.577.461	84.248.741

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Chứng khoán nợ	200.000	200.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	200.000	200.000
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(191.373)	(1.500)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(1.500)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(191.373)	-
	8.627	198.500

12.3 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	684.399	373.566
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	21.575	12.145
	705.974	385.711

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2021	373.566	-	12.145	385.711
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	82.941	227.892	11.730	322.563
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(2.300)	(2.300)
Tại ngày 31/12/2021	456.507	227.892	21.575	705.974

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng giảm giá triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1/1/2020	303.935	-	2.183	306.118
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29)	69.631	-	10.496	80.127
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(534)	(534)
Tại ngày 31/12/2020	373.566	-	12.145	385.711

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	76.749.546	99,74	47.495.542	100,00
Nợ có khả năng mất vốn	200.000	0,26	-	0,00
	76.949.546	100,00	47.495.542	100,00

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	13.962	12.466
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(1.149)	(660)
	12.813	11.806

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc triệu đồng
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	10,93	1.040
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0,42	1.000	0,42	1.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	3.300	0,00	1.804
Công ty Cổ phần Sàn Giao Dịch Bất Động sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
		13.962		12.466

13.1 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Số dư đầu năm	660	660
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	489	-
Số dư cuối năm	1.149	660

14. Tài sản cố định

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2021	261.028	1.886.204	267.759	1.358	2.416.349
Mua trong năm	221.394	441.594	34.558	184	697.730
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.438.664	411.378	18.667	-	1.868.709
Thanh lý	(5.652)	(143.800)	(10.895)	(111)	(160.458)
Biến động khác	-	1.762	-	-	1.762
Tại ngày 31/12/2021	1.915.434	2.597.138	310.089	1.431	4.824.092
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2021	36.436	803.902	104.078	991	945.407
Khấu hao trong năm	79.510	298.431	29.283	37	407.261
Thanh lý	(2.798)	(143.773)	(10.704)	(33)	(157.308)
Tại ngày 31/12/2021	113.148	958.560	122.657	995	1.195.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2021	224.592	1.082.302	163.681	367	1.470.942
Tại ngày 31/12/2021	1.802.286	1.638.578	187.432	436	3.628.732

14. Tài sản cố định (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2020	232.696	1.316.879	210.219	1.674	1.761.468
Mua trong năm	1.471	440.079	24.709	-	466.259
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.183	361.226	55.772	-	457.181
Thanh lý	(13.322)	(231.980)	(22.941)	(316)	(268.559)
Tại ngày 31/12/2020	261.028	1.886.204	267.759	1.358	2.416.349
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2020	33.147	831.559	102.003	1.275	967.984
Khấu hao trong năm	4.814	204.088	23.321	32	232.255
Thanh lý	(1.525)	(231.745)	(21.246)	(316)	(254.832)
Tại ngày 31/12/2020	36.436	803.902	104.078	991	945.407
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2020	199.549	485.320	108.216	399	793.484
Tại ngày 31/12/2020	224.592	1.082.302	163.681	367	1.470.942

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	382.466	474.904

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2021	2.622.454	1.296.198	4.551	3.923.203
Mua trong năm	958	241.042	265	242.265
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	372.409	7.106	379.515
Thanh lý	(885)	(160)	-	(1.045)
Biến động khác	-	(2.797)	-	(2.797)
Tại ngày 31/12/2021	2.622.527	1.906.692	11.922	4.541.141
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2021	476	778.003	2.243	780.722
Hao mòn trong năm	14	165.013	61	165.088
Thanh lý	(258)	(160)	-	(418)
Tại ngày 31/12/2021	232	942.856	2.304	945.392
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2021	2.621.978	518.195	2.308	3.142.481
Tại ngày 31/12/2021	2.622.295	963.836	9.618	3.595.749

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2020	2.064.499	1.016.803	4.846	3.086.148
Mua trong năm	-	214.908	-	214.908
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	557.955	75.341	-	633.296
Thanh lý	-	(9.546)	(295)	(9.841)
Biến động khác	-	(1.308)	-	(1.308)
Tại ngày 31/12/2020	2.622.454	1.296.198	4.551	3.923.203
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1/1/2020	447	668.932	2.476	671.855
Hao mòn trong năm	29	118.617	62	118.708
Thanh lý	-	(9.546)	(295)	(9.841)
Tại ngày 31/12/2020	476	778.003	2.243	780.722
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2020	2.064.052	347.871	2.370	2.414.293
Tại ngày 31/12/2020	2.621.978	518.195	2.308	3.142.481

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	492.485	396.941

15. Bất động sản đầu tư

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Nhà cửa triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2021	1.435.699
Tại ngày 31/12/2021	1.435.699
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2021	310.975
Khấu hao trong năm	35.800
Tại ngày 31/12/2021	346.775
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2021	1.124.724
Tại ngày 31/12/2021	1.088.924

15. Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Nhà cửa triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2020	1.435.699
Tại ngày 31/12/2020	1.435.699
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2020	275.175
Khấu hao trong năm	35.800
Tại ngày 31/12/2020	310.975
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2020	1.160.524
Tại ngày 31/12/2020	1.124.724

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.435.699 triệu đồng và khấu hao lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 346.775 triệu đồng.

16. Tài sản có khác

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Các khoản phải thu	28.117.180	16.572.411
Các khoản phải thu nội bộ	79.016	65.888
Các khoản phải thu bên ngoài	28.038.164	16.506.523
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	898.432	115.162
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng	-	377.397
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
- Tạm ứng hợp đồng	428.541	250.120
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	50.747	92.078
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (ii)	2.061.761	2.891.060
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	449.939	449.939
- Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (iii)	23.915.577	12.061.855
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	213.161	248.906
Các khoản lãi, phí phải thu	5.807.801	5.184.822

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.460	-
Tài sản Có khác	1.448.617	1.268.562
- Vật liệu	22.107	19.415
- Chi phí trả trước	1.424.814	1.246.616
- Tài sản có khác	1.696	2.531
Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(680.423)	(189.892)
	34.710.635	22.835.903

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng.
- (iii) Các khoản phải thu từ dịch vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng tài trợ thanh toán cho người thụ hưởng trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.
- (iv) Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay), và phải thu từ hợp đồng bán nợ như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Dự phòng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	449.939	24.439
- Dự phòng cụ thể	449.939	24.439
Dự phòng khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	179.367	89.334
- Dự phòng chung	179.367	89.334
Dự phòng cho các tài sản Có khác	51.117	76.119
	680.423	189.892

16. Tài sản có khác (tiếp theo)

Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác như sau:

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Số dư đầu năm	189.892	228.908
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong năm (Thuyết minh 33)	425.500	(76.240)
<i>Dự phòng chung</i>	-	(4.255)
<i>Dự phòng cụ thể</i>	425.500	(71.985)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) trong năm (Thuyết minh 33)	90.033	26.201
<i>Dự phòng chung</i>	90.033	26.272
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	(71)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong năm (Thuyết minh 32)	(25.002)	11.023
Số dư cuối năm	680.423	189.892

Phân tích chất lượng khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	449.939	449.939

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	518.192	882.329
- <i>Bảng VND</i>	375.303	881.447
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	142.889	882
Tiền gửi có kỳ hạn	45.087.950	20.349.760
- <i>Bảng VND</i>	35.788.000	18.111.000
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	9.299.950	2.238.760
	45.606.142	21.232.089

Lãi suất năm

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80% - 3,00%	0,10% - 0,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,19% - 0,40%	0,12% - 0,18%

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Bảng VND	12.004.051	1.261.569
Bảng ngoại tệ	54.848.498	24.991.154
	66.852.549	26.252.723

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Bảng VND	1,50% - 8,00%	0,18% - 6,00%
Bảng ngoại tệ	0,70% - 4,38%	0,06% - 3,99%

18. Tiền gửi của khách hàng

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	147.861.145	122.972.489
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	140.018.181	116.113.684
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.842.964	6.858.805
Tiền gửi có kỳ hạn	155.894.254	149.420.224
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	151.837.741	144.128.288
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.056.513	5.291.936
Tiền gửi ký quỹ	10.997.126	5.065.938
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	10.940.538	4.987.448
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	56.588	78.490
	314.752.525	277.458.651

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 7,10%	0,20% - 7,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,60%

18. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2021 triệu đồng	%	31/12/2020 triệu đồng	%
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	94.673.691	30,08	81.818.931	29,49
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.986.470	1,27	4.718.936	1,70
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	36.478.425	11,59	32.255.924	11,63
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	92.415	0,03	65.328	0,02
Công ty cổ phần khác	46.191.977	14,68	37.882.889	13,65
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	147.299	0,05	194.889	0,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.779.856	1,52	4.249.447	1,53
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11.933	0,00	7.141	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.937.124	0,61	1.903.013	0,69
Khác	1.048.192	0,33	541.364	0,20
Tiền gửi của cá nhân	220.078.834	69,92	195.639.720	70,51
	314.752.525	100,00	277.458.651	100,00

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	117.920.007	(28.828)	79.566.587	(18.160)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	138.102.399	197.924	91.058.259	(344.094)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	43.642.094	124.672	59.736.465	95.328
	299.664.500	293.768	230.361.311	(266.926)

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

20. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Từ 12 tháng đến 5 năm (i)	32.979.824	27.199.640
Trên 5 năm (ii)	700.000	700.000
	33.679.824	27.899.640

(i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 3,50% đến 8,45% (2020: 3,80% đến 8,50%).

(ii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 7,80% (2020: 7,80%).

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2021	31/12/2020
Các khoản lãi, phí phải trả	3.121.881	3.252.009
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.673.715	8.626.109
Các khoản phải trả nội bộ	12.937	9.322
Các khoản phải trả bên ngoài	11.660.778	8.616.787
- Chuyển tiền phải trả	1.910.257	2.872.105
- Phải trả nhân viên	2.263.619	1.308.369
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	1.373.333	1.287.627
- Doanh thu chưa thực hiện	633.051	665.248
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.481	9.862
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	44.386	90.238
- Chi phí trích trước	873.783	1.010.921
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	1.108	8.169
- Tiền và các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	32.370	128.294
- Thu chi hộ giữa các TCTD	1.538.616	700.510
- Các khoản chờ thanh toán khác	79.323	160.689
- Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.361.816	-
- Các khoản phải trả khác	527.635	374.755
	14.795.596	11.878.118

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị: triệu đồng

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	27.407	272.709	(257.680)	42.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)	1.179.555	4.840.371	(4.829.911)	1.190.015
Các loại thuế khác	80.665	1.505.917	(1.445.700)	140.882
Thuế phải trả	1.287.627	6.618.997	(6.533.291)	1.373.333

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được ước tính như sau:

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	23.238.293	15.800.296
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(4.063)	(4.191)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(730.790)	(404.152)
Cộng:		
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	117.305	13.809
- Chi phí không được khấu trừ	1.207.065	720.888
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.827.810	16.126.650
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.765.562	3.225.330
- Điều chỉnh tăng/(giảm) chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	74.426	(7.501)
- Thuế TNDN điều chỉnh cho các năm trước	383	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	4.840.371	3.217.829

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.179.555	848.194
- Thuế TNDN thực nộp trong năm	(4.829.911)	(2.881.901)
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp trong năm	-	(4.567)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.190.015	1.179.555

22.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2020: 20%)

23. Vốn và quỹ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	35.049.062	476.507	1.872.102	4.917.067	474	6.789.643	31.815.808	483.766	74.614.786
Tăng vốn trong năm	60.086	(33)	-	-	-	-	-	-	60.053
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	18.052.250	363.132	18.415.382
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	792.334	1.584.668	-	2.377.002	(2.377.002)	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(38.000)	-	(38.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(10.749)	-	(10.749)	-	-	(10.749)
Số dư tại ngày 31/12/2021	35.109.148	476.474	2.664.436	6.490.986	474	9.155.896	47.453.056	846.898	93.041.472

Đơn vị: triệu đồng

B05/TCTD-HN

23. Vốn và quỹ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2020	35.001.400	476.567	1.332.891	3.839.319	474	5.172.684	21.131.391	290.725	62.072.767
Tăng vốn trong năm	47.662	(60)	-	-	-	-	-	651	48.253
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	12.324.991	257.476	12.582.467
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	539.211	1.078.363	-	1.617.574	(1.617.574)	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(23.000)	-	(23.000)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(65.086)	(65.086)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(615)	-	(615)	-	-	(615)
Số dư tại ngày 31/12/2020	35.049.062	476.507	1.872.102	4.917.067	474	6.789.643	31.815.808	483.766	74.614.786

Đơn vị: triệu đồng

23. Vốn và quỹ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Vốn điều lệ	35.109.148	35.049.062
Thặng dư vốn cổ phần	476.474	476.507
	35.585.622	35.525.569

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.510.914.798	3.504.906.230
Vốn cổ phần đã phát hành	3.510.914.798	3.504.906.230
Cổ phiếu phổ thông	3.510.914.798	3.504.906.230

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2021	2020
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	3.504.906.230	3.500.139.962
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	6.008.568	4.766.268
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	3.510.914.798	3.504.906.230

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc Họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

23.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	266.751	346.650
Thu nhập lãi cho vay	27.259.759	21.590.084
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	7.068.841	6.252.814
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	360.644	316.749
Thu từ hoạt động mua nợ	7.400	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	539.856	495.615
	35.503.251	29.001.912

25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.256.038	8.195.501
Trả lãi tiền vay	829.396	599.493
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.635.280	1.419.134
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	83.924	36.575
	8.804.638	10.250.703

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng (Phân loại lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.239.494	6.048.443
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	3.739.055	2.914.167
Dịch vụ ngân quỹ	3.055	2.679
Dịch vụ ủy thác và đại lý	662.083	553.472
Dịch vụ tư vấn	221.285	126.673
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	1.558.318	827.321
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	860.488	1.037.650
Dịch vụ môi giới	746.828	210.495
Dịch vụ quản lý Quỹ	428.685	295.194
Dịch vụ khác	19.697	80.792

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng (Phân loại lại)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.857.254)	(1.523.503)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(1.532.395)	(1.336.251)
Dịch vụ ngân quỹ	(71.398)	(68.962)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(166.005)	(38.576)
Dịch vụ tư vấn	(136)	(10.495)
Dịch vụ khác	(87.320)	(69.219)
	6.382.240	4.524.940

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.543.299	2.683.578
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	339.506	1.278.966
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.203.793	1.404.612
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.311.883)	(2.682.833)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(209.406)	(1.198.056)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.102.477)	(1.484.777)
	231.416	745

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	567.239	828.500
Chi phí cho mua bán chứng khoán kinh doanh	(413.038)	(507.934)
Hoàn nhập chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 8)	-	8.184
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8)	(1.896)	(7.353)
	152.305	321.397

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.639.664	2.563.876
Chi phí cho mua bán chứng khoán đầu tư	(512.693)	(986.752)
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 12.3)	(310.833)	(69.631)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	(11.730)	(10.496)
	1.804.408	1.496.997

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	4.343.731	5.460.013
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.814.928	3.914.316
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.121.235	1.259.653
Thu nhập khác	407.568	286.044
Chi phí hoạt động khác	(2.540.485)	(3.180.804)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.081.690)	(2.908.170)
Chi tài trợ công tác xã hội	(316.337)	(75.515)
Chi phí khác	(142.458)	(197.119)
	1.803.246	2.279.209

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	4.063	4.191

32. Chi phí hoạt động

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng (Phân loại lại)
Lương và các chi phí liên quan	36	6.356.228	5.151.106
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		1.234.037	701.490
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		533.743	512.142
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		608.149	386.763
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		146.640	120.749
Chi phí dụng cụ và thiết bị		141.227	123.127
Chi phí thông tin liên lạc		90.494	48.181
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		331.295	272.834
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		87.629	87.082
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		313.727	267.524
Công tác phí		45.542	60.421
Chi phí dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	489	-
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng các tài sản Có khác	16	(25.002)	11.023
Chi phí dịch vụ tư vấn		370.963	377.392
Chi phí đào tạo huấn luyện nghiệp vụ		47.545	78.014
Chi phí hội nghị		11.108	42.859
Chi phí hoạt động khác		879.581	726.650
		11.173.395	8.967.357

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	719.924	227.807
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (*)	10	1.428.138	2.433.267
Chi phí dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	11	1.008	-
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	16	425.500	(76.240)
Chi phí dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	16	90.033	26.201
		2.664.603	2.611.035

(*): Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã trích 100% số dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

34. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	2021	2020
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	18.052.250	12.324.991
Điều chỉnh cho quỹ phúc lợi	(38.000)	(23.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	18.014.250	12.301.991
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	18.014.250	12.301.991
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.506.552.413	3.500.335.301
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	3.506.552.413	3.500.335.301
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.137	3.515
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(*)	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền mặt, vàng	3.578.643	3.663.615
Tiền gửi tại NHNN	4.908.529	10.253.324
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	143.497	771.430
Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	38.973.561	20.907.530
	47.604.230	35.595.899

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	2021 triệu đồng	2020 triệu đồng (Phân loại lại)
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	12.506	11.802
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	12.154	11.479
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	5.300.287	4.166.558
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.055.941	984.548
3. Tổng thu nhập (1+2)	6.356.228	5.151.106
4. Tiền lương bình quân/tháng	36	30
5. Thu nhập bình quân/tháng	44	37

37. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Của khách hàng	813.520.691	639.964.460
Bất động sản	522.747.005	383.624.900
Động sản	20.954.840	20.685.030
Giấy tờ có giá	123.966.832	125.741.532
Các tài sản đảm bảo khác	145.852.014	109.912.998
Của các tổ chức tín dụng khác	25.544.268	3.488.425
Giấy tờ có giá	25.535.950	2.730.000
Các tài sản đảm bảo khác	8.318	758.425
	839.064.959	643.452.885

37.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi	1.828.000	1.616.800
	1.828.000	1.616.800

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

38. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 và trong năm như sau:

Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	2021				
	Quan hệ	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		430.136	10.588.774	(10.633.913)	384.997
Lãi phải thu trái phiếu		5.068	61.235	(63.677)	2.626
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		240.518	5.626.423	(5.597.363)	269.578
Lãi phải thu trái phiếu		3.676	12.060	(12.703)	3.033
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(ii)				
Mệnh giá trái phiếu		67.855	3.336.004	(3.122.361)	281.498
Lãi phải thu trái phiếu		683	14.159	(12.527)	2.315

38. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	2021				
	Quan hệ	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		522.087	513.671	(551.867)	483.891
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.938	46.236	(46.339)	1.835
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		1.130.011	1.517.028	(1.389.664)	1.257.375
Lãi phải thu cho vay khách hàng		675	44.199	(44.173)	701
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		-	98.858	-	98.858
Lãi phải thu cho vay khách hàng		-	969	(916)	53
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		-	573.036	(445.939)	127.097
Lãi phải thu cho vay khách hàng		-	5.729	(5.643)	86

38. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

2021

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.500	165.000	(127.500)	40.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		4	451	(377)	78
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.000	100.000	(1.000)	100.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2	201	(8)	195
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	25.000	(15.000)	10.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	169	(109)	60
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	1.050.000	(100.000)	950.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	2.034	(1.276)	758
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	67.328	(36.120)	31.208
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	1.127	(304)	823

38. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

2021

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	2.000	-	2.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	46	(43)	3
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		150.000	5.972.860	(6.122.860)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		46	16.121	(16.167)	-
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.201.225	18.032.893	(15.024.418)	4.209.700
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.875	44.677	(44.317)	2.235
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác					
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		671.842	2.603.691	(2.242.047)	1.033.486
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		17.147	31.530	(35.063)	13.614



38. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	31/12/2021	31/12/2020
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	96.959	26.725
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	450.175	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	50.929	72.597

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	31/12/2021	31/12/2020
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	10.688	6.938
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	26.841	5.465
Công ty Cổ phần One Mount Real Estate	(ii)	969	1.807
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	13.479	41.679
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	17.013	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	78.142	621
Công ty Cổ phần FCE Việt Nam	(iii)	377	1.651
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	457	86
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	8.487	-
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	2.832	-
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	133.032	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	1.233.572	6.545
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	1.804	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	3.737	-
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	68.993	477.994
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		194.580	146.726

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	Quan hệ	2021	2020
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	188.478	354.731
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	22.963	77.695
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	19.011	679

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo

Đơn vị: triệu đồng

	2021	2020
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo	318.386	245.456
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	36.435	34.363
Thu nhập của Ban Lãnh đạo	281.951	211.093

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

39. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	378.405.775	358.299.185	322.067.502	292.732.461	103.366.541
Nước ngoài	-	2.059.482	55.616	6.932.039	-
	378.405.775	360.358.667	322.123.118	299.664.500	103.366.541

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

40. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc thiết lập và giám sát khung quản trị rủi ro tài chính của Ngân hàng nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý rủi ro (“BRC”) là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công thực hiện liên quan đến kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

BRC có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Hội đồng Quản trị trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; giám sát công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống; phân tích, đưa ra cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa; tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong các quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng.

41. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác – gộp	70.515.258	28.994.954
Chứng khoán kinh doanh – gộp	5.074.479	8.357.447
Cho vay khách hàng – gộp	347.341.244	277.524.615
Mua nợ – gộp	136.108	1.682
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	97.635.523	84.377.005
Tài sản tài chính khác – gộp	30.437.225	18.152.762
	551.139.837	417.408.465

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

41.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác – gộp	70.515.258	28.994.954
Chứng khoán kinh doanh – gộp	5.074.479	8.357.447
Cho vay khách hàng – gộp	338.169.496	274.423.557
Mua nợ – gộp	134.426	-
Chứng khoán đầu tư – gộp	97.112.243	84.377.005
Tài sản tài chính khác – gộp	29.936.060	17.611.956
	540.941.962	413.764.919

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

41. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

41.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	160.967	26.000	45.656	61.960	294.583
	160.967	26.000	45.656	61.960	294.583

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	221.102	26.330	51.420	78.809	377.661
	221.102	26.330	51.420	78.809	377.661

41.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn					
	Chưa quá hạn	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	4.733.038	1.983.869	652.516	814.587	693.155	8.877.165
Chứng khoán đầu tư – gộp	323.280	-	-	-	200.000	523.280
Mua nợ – gộp	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	-	-	501.165	501.165
	5.056.318	1.983.869	652.516	814.587	1.396.002	9.903.292

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn					
	Chưa quá hạn	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	-	1.584.764	390.562	482.524	265.547	2.723.397
Mua nợ – gộp	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	-	-	540.806	540.806
	-	1.584.764	390.562	482.524	808.035	3.265.885

42. Rủi ro thị trường

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

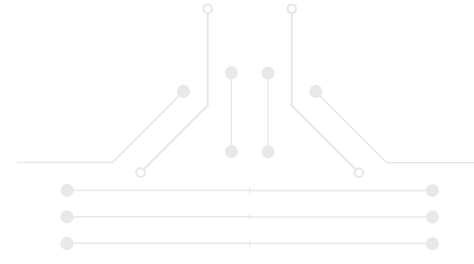
- Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:
- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi.

42. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

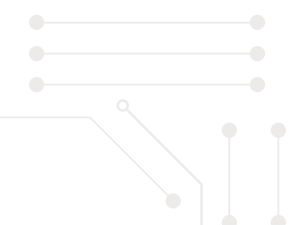
	Ảnh hưởng đến		
	Mức tăng lãi suất	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)
Tại ngày 31/12/2021			
USD	1,50%	(428.685)	(342.948)
VND	3,00%	7.088.430	5.670.744



Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “khe hở lãi suất” tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian				Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	3.578.643	-	-	-	-	3.578.643
Tiền gửi tại NHNN	-	4.908.529	-	-	-	-	4.908.529
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	8.086.405	44.811.189	13.752.179	3.388.319	477.166	70.515.258
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	357.554	355.959	452.186	1.417.716
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	52.012	297.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(5.585)	(5.250.034)	(8.172.526)	1.051.113	2.816.916	9.853.884
Cho vay khách hàng (*)	4.438.710	-	120.529.304	76.423.837	48.650.980	37.550.120	58.628.338
Mua nợ (*)	1.682	-	-	134.426	-	-	136.108
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	2.392.705	12.247.339	15.708.222	12.215.560	22.470.438	21.140.694
Trong đó:							
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	923.992	100.000	450.000	200.000	223.410	5.287.256
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	13.962	-	-	-	-	13.962
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	8.313.405	-	-	-	-	8.313.405
Tài sản Có khác (*)	501.165	34.889.893	-	-	-	-	35.391.058
Tổng tài sản	5.141.557	62.177.957	172.337.798	98.203.692	65.661.931	63.766.826	91.040.632
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ	-	842	-	-	-	-	842
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	518.192	51.719.468	40.921.745	14.121.589	5.018.555	156.986
Tiền gửi của khách hàng	-	-	228.564.899	37.777.700	27.940.491	15.820.805	4.590.011
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.464.863	9.742.100	10.973.000	4.200.000	6.299.861
Các khoản nợ khác	-	14.795.596	-	-	-	-	14.795.596
Tổng nợ phải trả	-	15.314.630	282.749.230	88.441.545	53.035.080	25.039.360	11.046.858
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.141.557	46.863.327	(110.411.432)	9.762.147	12.626.851	38.727.466	79.993.774
							15.467.348
							98.171.038

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng



42. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Ảnh hưởng đến		
	Mức tăng tỷ giá	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)
Tại ngày 31/12/2021			
USD	1,00%	(77.920)	(62.336)
EUR	1,00%	59	47
Vàng	3,00%	163	130

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

B02/TCCTD-HN

42. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Đơn vị: triệu đồng					
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	257.251	30.499	5.435	64.547	357.732
Tiền gửi tại NHNN	356.866	-	-	-	356.866
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	14.860.044	534.812	-	543.467	15.938.323
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.614.570	(14.997)	-	(1.904)	11.597.669
Cho vay khách hàng – góp (*)	18.425.969	-	-	-	18.425.969
Tài sản Có khác (*)	19.209.032	264.020	-	765.529	20.238.581
Tổng tài sản	64.723.732	814.334	5.435	1.371.639	66.915.140
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	63.262.929	264.027	-	764.381	64.291.337
Tiền gửi của khách hàng	10.851.098	541.153	-	563.814	11.956.065
Các khoản nợ khác	406.632	3.225	-	21.063	430.920
Tổng nợ phải trả	74.520.659	808.405	-	1.349.258	76.678.322
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(9.796.927)	5.929	5.435	22.381	(9.763.182)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.004.945	-	-	3.574	2.008.519
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(7.791.982)	5.929	5.435	25.955	(7.754.663)

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

42. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại Ngân hàng với thời gian trên một (1) năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

B05/TCTD-HN

42. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn					Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng		
Tài sản										
Tiền mặt, vàng	-	-	3.578.643	-	-	-	-	-	-	3.578.643
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.908.529	-	-	-	-	-	-	4.908.529
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	57.391.594	10.558.179	2.565.485	-	-	-	-	70.515.258
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	357.554	808.146	1.417.715	2.491.064	5.074.479	-	10.278.958
Trong đó:										
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	52.012	297.971	2.491.064	2.841.047	-	3.433.096
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	191.010	(171.156)	154.997	118.917	-	293.768	-	483.678
Cho vay khách hàng (*)	2.144.836	2.293.874	17.954.331	38.569.071	98.328.889	55.997.117	132.053.126	347.341.244	-	684.613.173
Mua nợ (*)	-	1.682	-	2.496	23.391	83.579	24.960	136.108	-	235.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	200.000	2.935.760	1.353.137	24.700.114	56.426.514	12.676.537	98.292.062	-	187.378.064
Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	162.950	451.015	426.177	5.385.083	12.419.133	18.844.358	-	39.630.605
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	13.962	13.962	-	27.924
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	23.559	259	16.334	896.408	7.376.845	8.313.405	-	16.889.551
Tài sản Có khác (*)	-	501.165	13.180.954	9.253.640	10.919.865	1.289.956	245.478	35.391.058	-	60.080.058

42. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng			
Tổng tài sản	2.144.836	2.996.721	100.164.380	59.923.180	137.517.221	116.230.206	154.881.972	573.856.516			
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ	-	-	842	-	-	-	-	842			
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	42.286.299	26.247.506	16.345.744	27.576.986	2.156	112.458.691			
Tiền gửi của khách hàng	-	-	227.005.490	38.883.779	44.057.519	4.746.600	59.137	314.752.525			
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.147.000	23.532.824	-	33.679.824			
Các khoản nợ khác	-	-	9.124.246	755.374	4.231.088	679.781	5.107	14.795.596			
Tổng nợ phải trả	-	-	278.416.877	65.886.659	74.781.351	56.536.191	66.400	475.687.478			
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.144.836	2.996.721	(178.252.497)	(5.963.479)	62.735.870	59.694.015	154.815.572	98.171.038			

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

42.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 (triệu đồng)	31/12/2020 (triệu đồng)
Chứng khoán kinh doanh – góp	725.351	786.344
Chứng khoán đầu tư – góp	1.588.608	2.284.965
	2.313.959	3.071.309

43. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/ (Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng công giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng	-	-	3.578.643	-	-	3.578.643	3.578.643
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.908.529	-	-	4.908.529	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	70.515.258	-	-	70.515.258	(*)
Chứng khoán kinh doanh	5.074.479	-	-	-	-	5.074.479	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	293.768	-	-	-	-	293.768	
Cho vay khách hàng	-	-	347.341.244	-	-	347.341.244	(*)
Mua nợ	-	-	136.108	-	-	136.108	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	98.092.062	-	98.092.062	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000	-	-	-	200.000	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	13.962	-	13.962	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	30.437.225	-	-	30.437.225	(*)
Các công nợ tài chính	5.368.247	200.000	456.917.007	98.106.024	-	560.591.278	

43. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/ (Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các khoản nợ Chính phủ	-	-	-	-	842	842	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	-	112.458.691	112.458.691	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	314.752.525	314.752.525	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	33.679.824	33.679.824	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	14.795.596	14.795.596	(*)
					475.687.478	475.687.478	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, cũng như chưa có đủ thông tin.



44. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý nợ và khai thác tài sản	Quản lý quỹ	Điều chỉnh (*)	Tổng cộng
I. Doanh thu	48.011.828	5.146.777	250.712	483.906	(1.052.483)	52.840.740
1. Doanh thu lãi	34.141.267	1.333.358	2.865	53.119	(27.358)	35.503.251
2. Doanh thu hoạt động dịch vụ	5.316.840	2.673.152	-	428.685	(179.183)	8.239.494
3. Doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	8.553.721	1.140.267	247.847	2.102	(845.942)	9.097.995
II. Chi phí	(25.625.898)	(1.336.891)	(199.068)	(208.061)	432.074	(26.937.844)
1. Chi phí lãi	(8.419.584)	(391.262)	(22.265)	-	28.473	(8.804.638)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(557.059)	(14.414)	(36.676)	-	-	(608.149)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(16.649.255)	(931.215)	(140.127)	(208.061)	403.601	(17.525.057)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	22.385.930	3.809.886	51.644	275.845	(620.409)	25.902.896
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.566.912)	-	4	-	(97.695)	(2.664.603)
Lợi nhuận trước thuế	19.819.018	3.809.886	51.648	275.845	(718.104)	23.238.293
III. Tài sản	546.067.077	24.547.255	1.228.606	710.220	(3.824.208)	568.728.950
1. Tiền mặt, vàng	3.578.643	-	-	-	-	3.578.643
2. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.135.986	88.486	1.090.796	-	(1.863)	8.313.405
3. Tài sản khác	535.352.448	24.458.769	137.810	710.220	(3.822.345)	556.836.902
IV. Nợ phải trả	461.532.524	15.302.011	425.304	40.248	(1.612.609)	475.687.478
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	461.532.524	15.302.011	425.304	40.248	(1.612.609)	475.687.478

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ



45. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 tăng 5.832.915 triệu đồng tương đương tăng 46,36% so với lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	7.947.404
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.857.300
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	230.671
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(169.092)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	307.411
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động khác	(475.963)
(Giảm) thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(128)
(Tăng) chi phí hoạt động	(2.206.038)
(Tăng) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(53.568)
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.605.082)
Tăng lợi nhuận sau thuế	5.832.915

46. Phân loại lại số liệu tương ứng

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

Đơn vị: triệu đồng

	2020 (Đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	2020 (Phân loại lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.859.665)	336.162	(1.523.503)
Chi phí hoạt động	(8.631.195)	(336.162)	(8.967.357)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.140.309	336.162	4.476.471
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.752.272)	(336.162)	(7.088.434)

47. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND vào thời điểm kết thúc năm tài chính

	31/12/2021 đồng	31/12/2020 đồng
AUD	16.615	17.797
CAD	17.909	17.861
CHF	25.052	26.192
CNY	3.599	3.528
DKK	3.483	3.811
EUR	25.901	28.356
GBP	30.879	31.546
HKD	2.931	2.977
JPY	199	224
NOK	2.594	2.708
SEK	2.526	2.828
SGD	16.610	17.458
THB	689	769
USD	22.850	23.080
XAU	6.127.500	5.567.500

Người lập

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 21 tháng 3 năm 2022